

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ MINH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ MINH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH PHAT EQUIPMENT TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIẾT BỊ MINH PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110603346

**3. Ngày thành lập:** 16/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6b ngách 51 ngõ 162 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 1893779

Fax:

Email: [nhantiv@gmail.com](mailto:nhantiv@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ hoạt động đấu giá                                | 4610        |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                         | 4649        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                     | 4653        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                            | 4659        |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                        | 4662        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                    | 4663(Chính) |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                          | 4669        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                    | 8299        |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp                                                                             | 8531        |
| 10. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Không hoạt động tại trụ sở                                  | 8532        |
| 11. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Không hoạt động tại trụ sở                                   | 8533        |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                       | 8559        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê      | 6810        |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Trừ hoạt động đấu giá | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                   | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                        | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                              | 7410                                                         |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                     | 7490                                                         |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710                                                         |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                           | 4690                                                         |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                | 2592                                                         |
| 22. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                 | 2790                                                         |
| 23. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                   | 2816                                                         |
| 24. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                | 2819                                                         |
| 25. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                               | 2822                                                         |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4933                                                         |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                            | 5224                                                         |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                              | 7730                                                         |
| 29. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                  | 7820                                                         |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                           | 8129                                                         |
| 31. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                        | 3290                                                         |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                      | 3311                                                         |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                  | 3312                                                         |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                      | 3313                                                         |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                      | 3314                                                         |
| 36. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                      | 3319                                                         |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 3320                                                         |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                         |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4773                                                         |
| 40. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THANH<br>NHÂN | 304 C/c An<br>Khánh, Phường<br>An Phú, Thành<br>phố Thủ Đức,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 72.000        | 720.000.000              | 12,000       | 0331800109<br>15                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Tổng số                            | 72.000        | 720.000.000              | 12,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRƯƠNG THỂ<br>MẠNH          | 304 C/c An<br>Khánh, Phường<br>An Phú, Thành<br>phố Thủ Đức,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 516.000       | 5.160.000.000            | 86,000       | 0330800050<br>53                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                       | Tổng số                            | 516.000       | 5.160.000.000            | 86,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                               |                                    |        |             |       |                  |  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|------------------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ NHÃ | Thôn Đoan Khê,<br>Xã Lạc Đạo,<br>Huyện Văn Lâm,<br>Tỉnh Hưng Yên,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000 | 120.000.000 | 2,000 | 0011820204<br>05 |  |
|   |                |                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |  |
|   |                |                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |  |
|   |                |                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |  |
|   |                |                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |  |
|   |                |                                                                               | Tổng số                            | 12.000 | 120.000.000 | 2,000 |                  |  |
|   |                |                                                                               |                                    |        |             |       |                  |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRƯỜNG THẾ MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/04/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033080005053

Ngày cấp: 28/02/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 304 C/c An Khánh, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 304 C/c An Khánh, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội